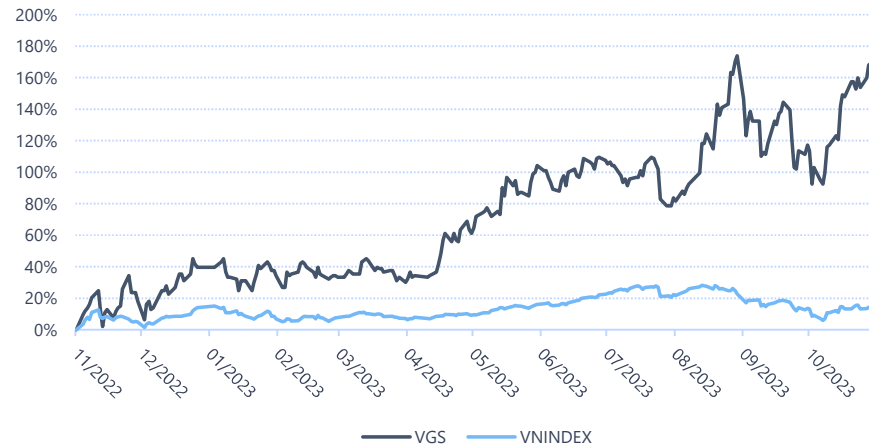


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGS

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX)

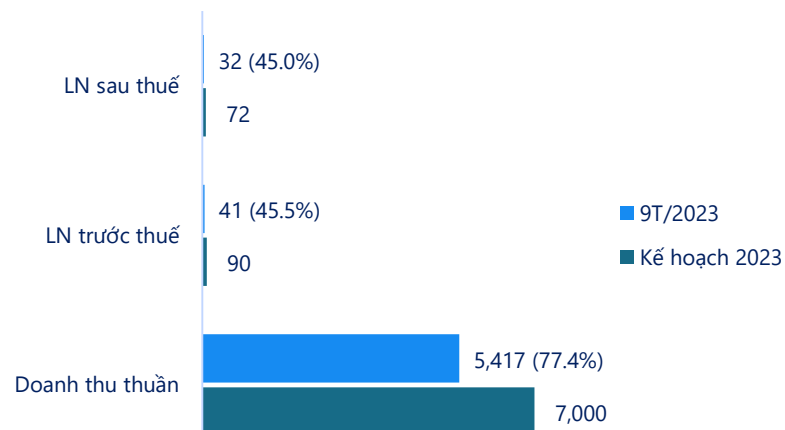
Ngành: Kim loại công nghiệp

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

21,500 VNĐ

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

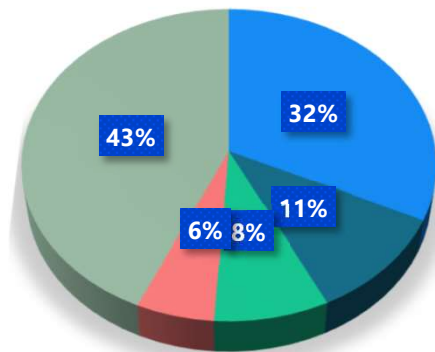
16.8%

38.1%

57.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,740 - 24,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,145
Số lượng CPLH (CP)	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,434,320
Sở hữu nước ngoài	0.39%
Beta	1.86

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- Lê Minh Hải (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Thanh Thủy
- Lê Khánh Huyền
- Nguyễn Thị Nhi (Thành viên HĐQT)
- Khác

DT thuần

Q3 2023

1,716.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 139.2 | +8.8%

Cùng kỳ: \searrow 221.4 | -11.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5,416.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 716.2 | -11.7%

LN thuần

Q3 2023

11.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 0.7 | -6.0%

Cùng kỳ: \nearrow 6.5 | +131.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

40.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 56.3 | -58.4%

LNTT

Q3 2023

11.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 0.7 | -6.0%

Cùng kỳ: \nearrow 6.1 | +109.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

40.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 56.0 | -57.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,716.8	1,938.2	-11.4%	5,416.6	6,132.8	-11.7%
Giá vốn hàng bán	1,672.0	1,910.6	-12.5%	5,289.9	5,985.5	-11.6%
Lợi nhuận gộp	44.9	27.5	62.9%	126.7	147.2	-13.9%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	3.6%	61.1	0.1	93433.1%
Chi phí tài chính	9.2	8.5	8.2%	28.6	24.8	15.6%
Chi phí lãi vay	9.2	8.5	8.2%	28.6	24.8	15.7%
Chi phí bán hàng	15.6	10.5	47.7%	35.9	31.8	13.2%
Chi phí QLDN	6.9	6.2	11.5%	20.7	18.5	11.9%
LN thuần từ HĐKD	11.5	5.0	131.6%	40.0	96.3	-58.4%
LN khác	0.2	0.6	-71.5%	0.9	0.6	44.8%
LN trước thuế	11.7	5.6	109.8%	40.9	96.9	-57.8%
Thuế TNDN	2.7	0.6	361.5%	8.6	14.6	-41.3%
Lợi nhuận sau thuế	9.0	5.0	80.4%	32.4	82.3	-60.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.0	5.0	80.4%	32.4	82.3	-60.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 53.2	221.2	61.2	- 143.0	45.9	160.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 7.8	- 7.2	- 19.6	- 1.9	- 115.6	- 175.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.2	- 241.7	131.9	2.7	48.5	61.8
Lưu chuyển tiền thuần	24.2	- 27.7	173.6	- 142.2	- 21.2	46.5

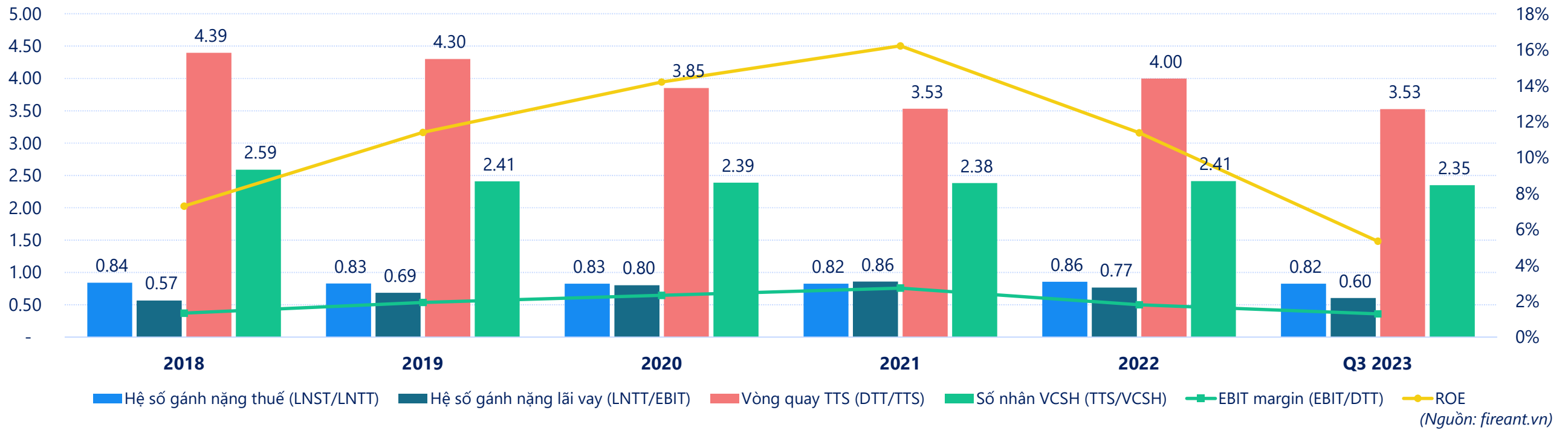
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,278.3	1,499.1	-14.7%	57.3%
Tiền và tương đương tiền	75.4	192.3	-60.8%	3.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	783.4	873.5	-10.3%	35.1%
Hàng tồn kho	417.0	433.2	-3.7%	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.5	0.1	2369.4%	0.1%
Tài sản dài hạn	951.9	665.8	43.0%	42.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	129.5	140.5	-7.8%	5.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	696.0	335.3	107.6%	31.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	110.3	172.8	-36.2%	4.9%
Tài sản dài hạn khác	15.9	17.0	-6.4%	0.7%
Tổng cộng tài sản	2,230.2	2,164.9	3.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,271.2	1,238.3	2.7%	57.0%
Nợ ngắn hạn	1,063.1	1,235.8	-14.0%	47.7%
Nợ vay ngắn hạn	553.0	644.8	-14.2%	24.8%
Nợ dài hạn	208.2	2.5	8356.2%	9.3%
Nợ vay dài hạn	204.8	-	-	9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	958.9	926.6	3.5%	43.0%
Vốn chủ sở hữu	958.9	926.6	3.5%	43.0%

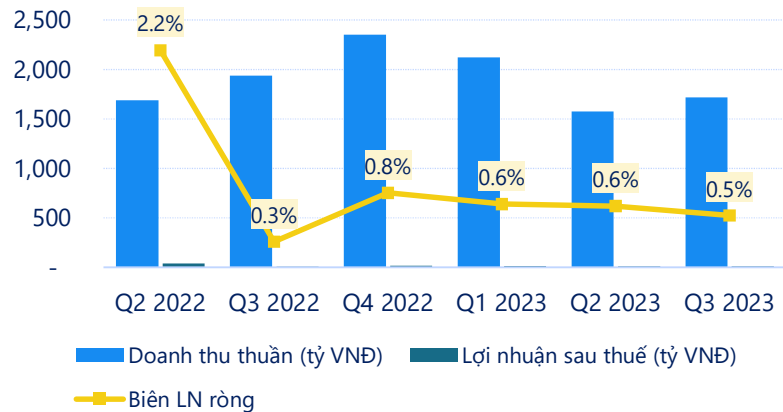
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGS

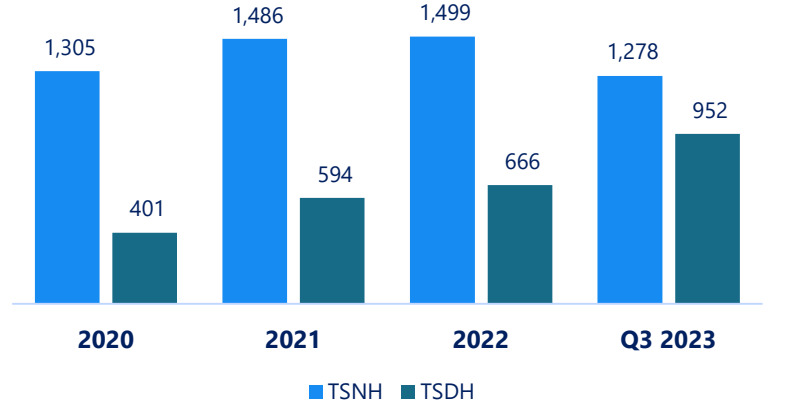
Phân tích Dupont



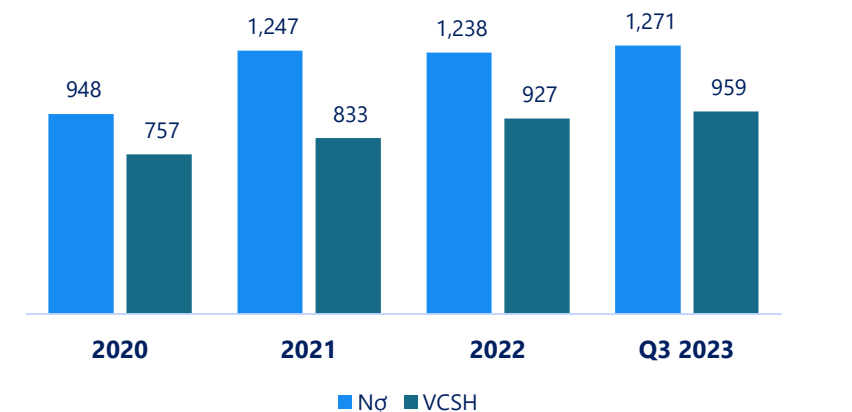
DT thuần và LN ròng



Tài sản



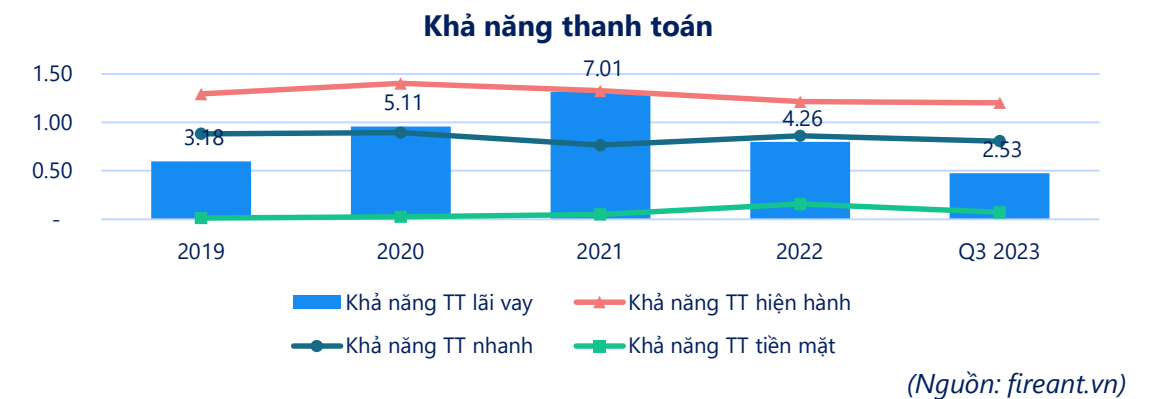
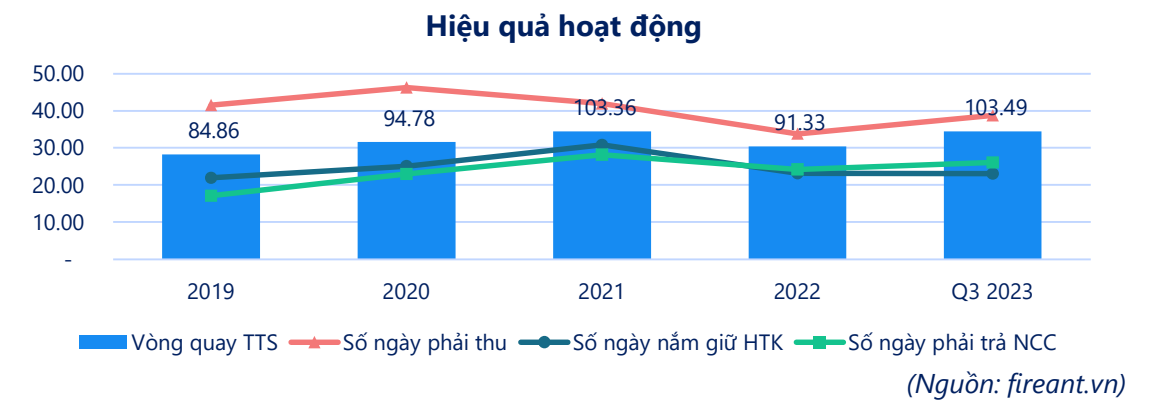
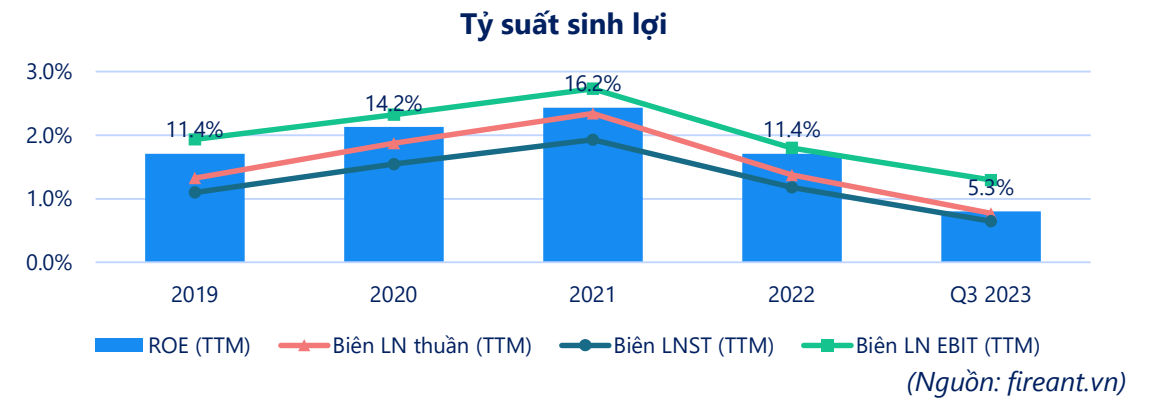
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGS

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.7%	1.3%	1.9%	2.3%	1.4%	0.8%
Biên LNST (TTM)	0.6%	1.1%	1.5%	1.9%	1.2%	0.6%
Biên LN EBIT (TTM)	1.3%	1.9%	2.3%	2.7%	1.8%	1.3%
ROE (TTM)	7.3%	11.4%	14.2%	16.2%	11.4%	5.3%
ROA (TTM)	2.8%	4.7%	5.9%	6.8%	4.7%	2.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	35.8	41.5	46.3	42.0	33.8	38.8
Số ngày nắm giữ HTK	27.4	22.0	25.1	30.8	23.2	23.1
Số ngày phải trả NCC	16.3	17.1	23.0	28.2	24.3	26.1
Vòng quay TSCĐ	57.2	47.8	39.9	43.5	59.0	57.1
Vòng quay TTS	83.0	84.9	94.8	103.4	91.3	103.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.4	1.3	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.8	0.9	0.9	0.8	0.9	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.3	3.2	5.1	7.0	4.3	2.5
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,179	1,785	2,444	3,062	2,067	939
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,288	16,030	17,559	19,371	18,781	17,685
P/E	7.7	3.9	5.2	14.3	5.1	21.0
P/B	0.6	0.4	0.7	2.3	0.6	1.1
P/S	0.0	0.0	0.1	0.3	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



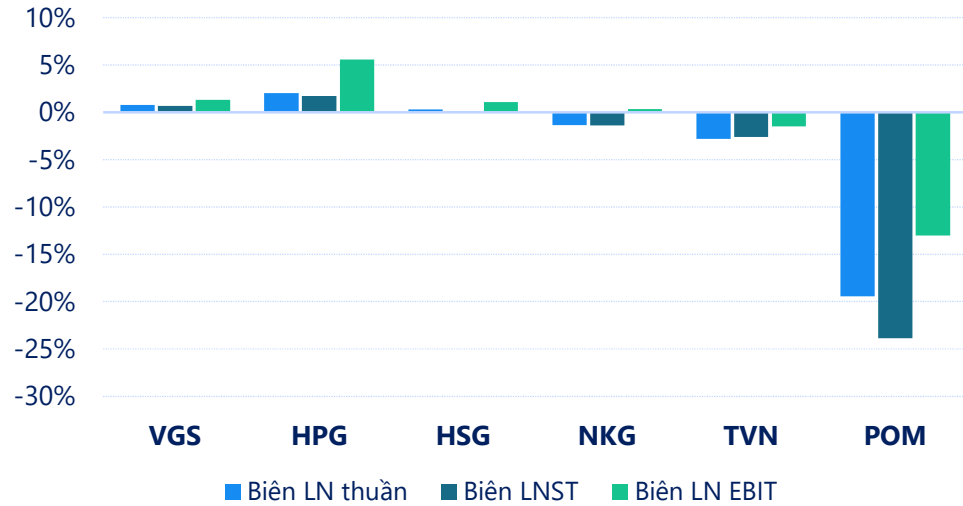
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VGS	5,416.6	-11.7%	32.4	-60.7%	0.6%	1.3%
HPG	84,569.2	-26.8%	3,831.4	-63.3%	4.5%	9.0%
HSG	23,733.3	-27.6%	708.6	283.1%	3.0%	-1.2%
NKG	14,137	-24.7%	100	-65.6%	0.7%	1.5%
TVN	23,027	-24.2%	453	-10.1%	-2.0%	-1.4%
POM	2,696	-75.7%	615	16.7%	-22.8%	-6.7%

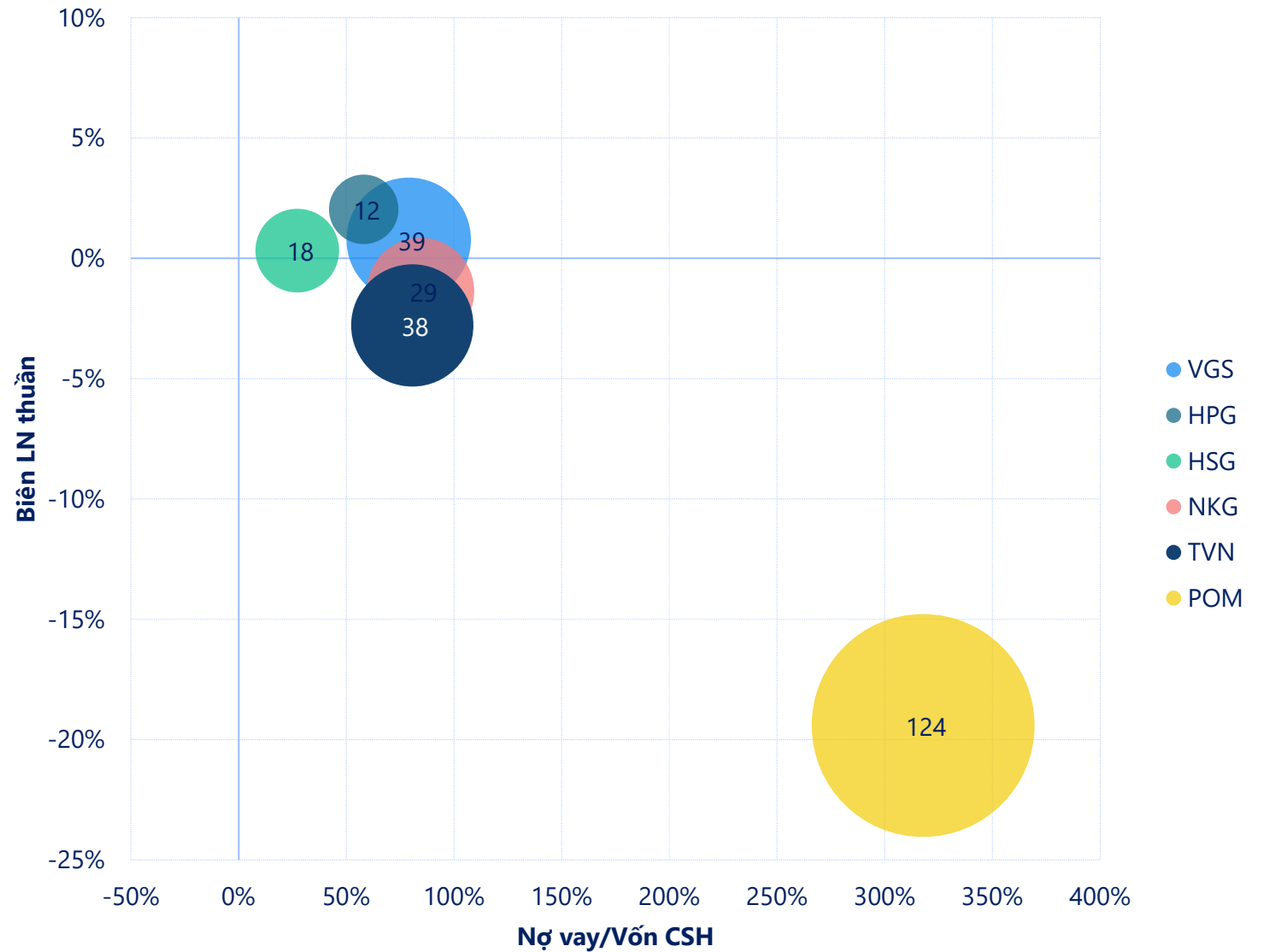
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)